

Số: 2109 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế công khai và cung cấp thông tin cho công dân thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 13/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 4 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế công khai và cung cấp thông tin cho công dân thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Hàng năm, Thủ trưởng các đơn vị chủ trì cung cấp thông tin có trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục thông tin cung cấp cho công dân trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Các Thứ trưởng (để biết, chỉ đạo);
- Bộ Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử BTNMT;
- Lưu: VT, PC

(Chữ ký)



QUY CHẾ

Công khai và cung cấp thông tin cho công dân của Bộ Tài nguyên và Môi trường
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2109/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc công khai thông tin và cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân thuộc phạm vi trách nhiệm cung cấp thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

2. Thông tin thuộc trách nhiệm cung cấp của Bộ Tài nguyên và Môi trường bao gồm thông tin do Bộ Tài nguyên và Môi trường, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường tạo ra. Thông tin do đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ tạo ra được cung cấp theo quy định pháp luật có liên quan trong từng lĩnh vực.

3. Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai, cung cấp đối với thông tin cụ thể quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin thì áp dụng theo quy định của pháp luật đó.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện cung cấp thông tin

1. Việc cung cấp thông tin phải kịp thời, đầy đủ, chính xác, minh bạch, thuận lợi cho công dân; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; không vi phạm quy định về bảo mật.

2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các cơ quan, đơn vị trong quá trình cung cấp thông tin.

3. Bảo đảm kinh phí và các điều kiện vật chất liên quan cho công tác cung cấp thông tin phù hợp với quy định của pháp luật và đặc điểm, điều kiện, yêu cầu thực tế của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước khi thực hiện việc cung cấp thông tin về tài nguyên và môi trường cho công dân.

Chương II

CÔNG KHAI VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN

Mục 1

CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 3. Danh mục thông tin công khai

1. Thông tin công khai thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường gồm: Thông tin bắt buộc phải công khai và Thông tin công khai có điều kiện. Danh mục thông tin công khai quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này.

2. Hình thức và thời điểm công khai các thông tin thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin và quy định tại Quy chế này.

Điều 4. Xử lý thông tin trước khi công khai

1. Đối với các thông tin phải được công khai theo Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin, trước khi công khai đơn vị chủ trì tạo ra thông tin có trách nhiệm rà soát, kiểm tra tính bí mật của thông tin để loại bỏ các nội dung thông tin công dân không được tiếp cận, thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện.

2. Việc loại bỏ các nội dung thông tin công dân không được tiếp cận, tiếp cận có điều kiện được thực hiện thủ công hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất của văn bản, hồ sơ, tài liệu.

Điều 5. Công khai thông tin tại Chuyên mục về tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Đơn vị chủ trì tạo ra thông tin có trách nhiệm gửi thông tin phải công khai theo quy định tại Điều 7 và Điều 19 Luật Tiếp cận thông tin đến Văn phòng Bộ chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày thông tin được tạo ra.

2. Văn phòng Bộ có trách nhiệm kiểm tra, đăng tải bản điện tử vào Danh mục thông tin phải được công khai hoặc Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện tại Chuyên mục về tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp thông tin đang được công khai tại các cơ sở dữ liệu khác nhau hoặc đăng tải tại các chuyên mục khác trên Cổng thông tin điện tử thì tại Danh mục thông tin phải được công khai phải kèm theo đường dẫn truy cập thông tin.

Điều 6. Đăng Công báo, niêm yết thông tin tại trụ sở cơ quan

1. Đơn vị chủ trì tạo ra thông tin chủ trì thực hiện trình tự, thủ tục công khai thông tin bằng hình thức đăng Công báo, niêm yết tại trụ sở Bộ Tài nguyên và Môi trường. Nội dung, thời hạn đăng Công báo, niêm yết tại trụ sở Bộ Tài nguyên và Môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với những thông tin được công khai bằng hình thức niêm yết mà pháp luật chưa quy định cụ thể về địa điểm, thời hạn niêm yết thì phải được niêm yết tại trụ sở Bộ Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn ít nhất là 30 ngày.

Điều 7. Công khai thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng, thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Đơn vị được phân công phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí thực hiện việc công khai thông tin theo quy định tại Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đơn vị được phân công tiếp công dân thực hiện cung cấp thông tin cho công dân theo Quy chế tiếp công dân của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 8. Xử lý thông tin công khai không chính xác

1. Trường hợp phát hiện thông tin do Bộ Tài nguyên và Môi trường tạo ra và đã được công khai không chính xác, thông tin do cơ quan khác tạo ra nhưng do Bộ Tài nguyên và Môi trường công khai không chính xác, Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị tạo ra thông tin kiểm tra và kịp thời đề nghị các cơ quan, đơn vị tạo ra thông tin đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

2. Trường hợp phát hiện thông tin do Bộ Tài nguyên và Môi trường tạo ra nhưng được cơ quan khác công khai không chính xác thì Văn phòng Bộ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, đơn vị tạo ra thông tin yêu cầu cơ quan đã công khai thông tin kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

3. Trường hợp tiếp nhận phản ánh, kiến nghị từ cơ quan, tổ chức, công dân về thông tin công khai không chính xác, Văn phòng Bộ phối hợp với đơn vị tạo ra thông tin kiểm tra và kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Mục 2

CUNG CẤP THÔNG TIN THEO YÊU CẦU

Điều 9. Đầu mối cung cấp thông tin

1. Văn phòng Bộ là đầu mối tiếp nhận yêu cầu và trả kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu được gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Các đơn vị trực thuộc Bộ là đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và trả kết quả cung cấp thông tin theo yêu cầu được gửi trực tiếp đến đơn vị.

Điều 10. Tiếp nhận, phân loại yêu cầu cung cấp thông tin

1. Đối với các yêu cầu cung cấp thông tin gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, Văn phòng Bộ có trách nhiệm kiểm tra, phân loại yêu

cầu cung cấp thông tin, báo cáo Lãnh đạo Bộ để phân công Đơn vị thực hiện việc cung cấp thông tin theo quy định.

Đối với các yêu cầu cung cấp thông tin chưa rõ ràng, trùng lặp, Văn phòng Bộ hướng dẫn người yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung theo quy định. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 28 Luật Tiếp cận thông tin phải thông báo cho người yêu cầu cung cấp thông tin và nêu rõ lý do.

b) Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận các yêu cầu cung cấp thông tin do Văn phòng Bộ chuyển đến trên cơ sở phân công của Lãnh đạo Bộ; đối với các yêu cầu chưa rõ ràng hoặc không thuộc thẩm quyền cung cấp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, các Đơn vị trực thuộc Bộ phối hợp với Văn phòng Bộ báo cáo Lãnh đạo Bộ để làm rõ nội dung yêu cầu và phân công lại trách nhiệm cung cấp thông tin.

c) Đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm chuyển lại đơn yêu cầu cung cấp thông tin gửi đến Bộ Tài nguyên và Môi trường mà đơn vị nhận được tại trụ sở đơn vị hoặc qua Trang thông tin điện tử của Đơn vị về Văn phòng Bộ để thực hiện việc phân loại theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với các thông tin được yêu cầu trực tiếp Đơn vị trực thuộc Bộ cung cấp thông tin:

a) Trong thời hạn không quá 02 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin, Văn phòng trực thuộc Đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm kiểm tra, phân loại yêu cầu cung cấp thông tin, báo cáo Lãnh đạo đơn vị để phân công thực hiện cung cấp thông tin theo quy định. Trường hợp từ chối cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 28 Luật Tiếp cận thông tin phải thông báo cho người yêu cầu cung cấp thông tin và nêu rõ lý do.

b) Trường hợp thông tin được yêu cầu cung cấp không thuộc lĩnh vực đơn vị được giao quản lý nhưng thuộc phạm vi lĩnh vực khác của Bộ, Đơn vị trực thuộc Bộ gửi yêu cầu cung cấp thông tin về Văn phòng Bộ để báo cáo Lãnh đạo Bộ phân công thực hiện cung cấp thông tin theo đúng quy định.

Điều 11. Lập sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu

1. Đơn vị đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm cập nhật và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu.

2. Văn phòng Bộ có trách nhiệm theo dõi việc tiếp nhận và kết quả xử lý yêu cầu cung cấp thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đơn vị trực thuộc Bộ có trách nhiệm gửi Văn phòng Bộ kết quả tiếp nhận và xử lý yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế này.

Điều 12. Xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu

Việc xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 29, 30 và Điều 31 Luật Tiếp cận thông tin.

Điều 13. Xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác

1. Trường hợp phát hiện thông tin được cung cấp không chính xác, chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện, Văn phòng Bộ có trách nhiệm hoặc đề nghị các đơn vị thuộc Bộ đính chính và cung cấp lại thông tin.

2. Trường hợp nhận được phản ánh, kiến nghị của người yêu cầu cung cấp thông tin về việc thông tin được cung cấp là không chính xác, Văn phòng Bộ chủ trì, phối hợp hoặc đề nghị đơn vị tạo ra thông tin kiểm tra tính chính xác của thông tin và trả lời kiến nghị của người yêu cầu. Nếu phát hiện thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác, Văn phòng Bộ hoặc đơn vị tạo ra thông tin có trách nhiệm kịp thời đính chính, cung cấp thông tin đã được đính chính trong thời hạn chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị theo đúng hình thức cung cấp như lần đầu.

Chương III

TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ

1. Tổ chức, chỉ đạo việc tiếp nhận và xử lý yêu cầu cung cấp thông tin; bảo đảm tuân thủ nguyên tắc, hình thức, trình tự, thủ tục và thời hạn cung cấp thông tin theo quy định.

2. Chủ trì quản lý Chuyên mục về tiếp cận thông tin và phần mềm quản lý thông tin cung cấp cho công dân của Bộ Tài nguyên và Môi trường; thực hiện việc công khai thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Tổ chức việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc cung cấp thông tin của các đơn vị trực thuộc Bộ và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công khai thông tin và cung cấp thông tin theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 15. Trách nhiệm Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường

1. Xây dựng và đảm bảo các điều kiện kỹ thuật để vận hành Chuyên mục về tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chuyên mục về tiếp cận thông tin bao gồm Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện; thông tin về đơn vị đầu mối cung cấp thông tin, địa chỉ tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; thời gian, lịch tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin tại trụ sở cơ quan; các hướng dẫn, tài liệu để hỗ trợ người yêu cầu cung cấp thông tin; địa chỉ truy cập để tải thông tin (nếu có) và các nội dung khác (nếu có).

2. Xây dựng phần mềm quản lý thông tin cung cấp cho công dân của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ về ứng dụng công nghệ thông tin; số hóa; kỹ thuật về biện pháp, quy trình bảo quản thông tin và hệ thống quản lý thông tin trong hoạt động cung cấp thông tin của Bộ Tư pháp.

Điều 16. Trách nhiệm các đơn vị trực thuộc Bộ chủ trì tạo ra thông tin

1. Cung cấp thông tin cho Văn phòng Bộ để thực hiện việc công khai thông tin theo quy định.

2. Phối hợp với Văn phòng Bộ phân loại các yêu cầu cung cấp thông tin quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

3. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ chịu trách nhiệm về thông tin do đơn vị cung cấp.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phổ biến, quán triệt nội dung Quy chế này tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc đơn vị mình, chỉ đạo việc xử lý thông tin theo quy định; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện về Văn phòng Bộ.

2. Văn phòng Bộ có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thuộc Bộ trong việc thực hiện Quy chế này, kịp thời báo cáo Lãnh đạo Bộ những vấn đề vướng mắc phát sinh; trường hợp cần thiết, đề xuất Lãnh đạo Bộ sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp.

3. Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, trang bị phương tiện kỹ thuật cần thiết cho việc cung cấp thông tin và hướng dẫn việc thu, quản lý, sử dụng chi phí tiếp cận thông tin theo quy định của pháp luật./.

BỘ TRƯỞNG



Trần Hồng Hà

Phụ lục
Danh mục thông tin cung cấp cho công dân thuộc
phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường

STT	Loại thông tin	Hình thức công khai	Địa chỉ công khai	Thời gian công khai
A	Danh mục thông tin được công khai			
1	Văn bản quy phạm pháp luật.	Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử	- Chinhphu.vn; - monre.gov.vn; - Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; - Công báo.	Chậm nhất 15 ngày sau khi văn bản được công bố hoặc ký ban hành
	Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật	Cổng thông tin điện tử	- Chinhphu.vn; - monre.gov.vn.	Ít nhất 60 ngày
	Thủ tục hành chính	Cổng thông tin điện tử	- Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; - monre.gov.vn	05 ngày kể từ ngày nhận được thủ tục hành chính
2	Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử	monre.gov.vn	Theo quy định hiện hành
3	Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội lĩnh vực tài nguyên và môi trường và phương thức, kết quả thực hiện; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử	monre.gov.vn	Theo quy định hiện hành
4	Thông tin về danh mục dự án, chương trình và kết quả thực hiện đầu tư công, mua sắm công và quản lý,	Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử	monre.gov.vn	Theo quy định hiện hành

	nhà ở tại Việt Nam	
II	Lĩnh vực môi trường	
1	Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước	Điều 11 Luật Đa dạng sinh học
2	Danh mục loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ	Khoản 2 Điều 40 Luật Đa dạng sinh học
3	Danh mục ngoại lai xâm hại.	Khoản 1 Điều 54 Luật Đa dạng sinh học
4	Cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen	Khoản 4 Điều 20 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP
5	Thông tin về biến đổi khí hậu	Khoản 3 Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường
6	Môi trường nước và trầm tích của lưu vực sông	Khoản 7 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường
7	Điều tra, đánh giá sức chịu tải, xác định hạn ngạch xả nước thải phù hợp với mục tiêu sử dụng nước	Khoản 2 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường
8	Chất lượng môi trường đất	Khoản 1 Điều 60 Luật Bảo vệ môi trường
9	Chất lượng môi trường không khí xung quanh	Điều 63 Luật Bảo vệ môi trường
10	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Thông tin về nguồn thải, chất thải, xử lý chất thải; - Khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái ở mức nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; - Các báo cáo về môi 	Khoản 1 Điều 131 Luật Bảo vệ môi trường

	<ul style="list-style-type: none"> - Danh sách, thông tin về các nguồn thải, các loại chất thải có nguy cơ gây hại đến sức khỏe con người và môi trường do cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường lập và công bố; - Các xuất bản phẩm, ấn phẩm theo chuyên đề về môi trường, tài liệu truyền thông về môi trường và các vấn đề liên quan. 	
19	Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia	Điều 7 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP
III Lĩnh vực địa chất – khoáng sản		
1	Thông tin về khoáng sản	Khoản 1 Điều 7 Luật Khoáng sản
2	Đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò, khai thác khoáng sản.	Điều 4 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP
3	Nội dung thuyết minh quy hoạch khoáng sản	Điều 12 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP
	Nội dung quy hoạch khoáng sản	
4	Khoanh định, công bố loại khoáng sản, vị trí, tọa độ, diện tích thuộc đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thuộc diện khuyến khích tham gia đầu tư bằng vốn của tổ chức, cá nhân	Điểm a khoản 4 Điều 13 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP
5	Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Khoản 3 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP
6	Tên tổ chức, cá nhân đề nghị/ được lựa chọn cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, tên loại	Khoản 1 Điều 58 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP

	nước	
8	Danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về điều kiện năng lực hành nghề	Điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT
V	Lĩnh vực biển và hải đảo	
1	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ	Điều 30 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam
2	Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ	Điều 37 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam
3	Các vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, thông tin về môi trường nước, môi trường trầm tích của các khu vực biển, hải đảo	Khoản 9 Điều 43 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam
4	Các khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải	Khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam
	Thông tin môi trường biển và hải đảo	
5	Kết quả đánh giá hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo	Khoản 2 Điều 50 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam
VI	Lĩnh vực khí tượng thủy văn	
1	Thông tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.	Điều 20, Điều 21 Luật Khí tượng thủy văn
2	Sản phẩm dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Điểm đ khoản 3 Điều 24 Luật Khí tượng thủy văn
3	Dịch vụ khí tượng thủy văn	Điều 38 Luật Khí tượng thủy văn
VII	Lĩnh vực đo đạc và bản đồ (thực hiện khi Luật Đo đạc và bản đồ có hiệu lực thi hành)	
1	Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ; ghi chú điểm về mốc đo đạc; bộ bản đồ chuẩn biên giới quốc gia; dữ liệu về địa giới hành	Khoản 3 Điều 41 Luật Đo đạc và bản đồ